

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách  
địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa**

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2022 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc sửa đổi mục 19.2, bảng phụ lục tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 451/NQ-HĐND ngày

14/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Thanh Hóa; số 452/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7756/TTr-STC ngày 18/12/2023 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh (gọi tắt là các đơn vị) và các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là các địa phương); cụ thể như sau:

**I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 35.567.000 triệu đồng (ba mươi lăm nghìn, năm trăm sáu bảy tỷ đồng);** bao gồm:

1. Thu nội địa: 22.017.000 triệu đồng.

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 7.600.000 triệu đồng.

*Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất để chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước là 600.000 triệu đồng.*

1.2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 25.000 triệu đồng.

1.3. Thu nội địa còn lại: 14.392.000 triệu đồng.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 13.550.000 triệu đồng.

**II. Dự toán thu ngân sách địa phương là 43.089.403 triệu đồng (bốn mươi ba nghìn, không trăm tám chín tỷ, bốn trăm linh ba triệu đồng);** bao gồm:

1. Thu nội địa điều tiết ngân sách địa phương: 20.958.500 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 18.957.937 triệu đồng.

2.1. Bổ sung cân đối ngân sách: 14.531.915 triệu đồng.

2.2. Bổ sung có mục tiêu: 4.426.022 triệu đồng.

a) Vốn sự nghiệp thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ: 629.313 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 1.256.480 triệu đồng.

c) Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG: 2.540.229 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang: 3.063.466 triệu đồng.

3.1. Nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2023 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành: 2.484.124 triệu đồng.

3.2. Nguồn tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước: 579.342 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 109.500 triệu đồng.

**III. Dự toán chi ngân sách địa phương là 43.089.403 triệu đồng (bốn mươi ba nghìn, không trăm tám chín tỷ, bốn trăm linh ba triệu đồng); bao gồm:**

1. Chi đầu tư phát triển: 12.115.663 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP: 9.410.267 triệu đồng.

a) Chi đầu tư XD CB vốn trong nước: 1.454.657 triệu đồng.

b) Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 7.600.000 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.600.000 triệu đồng.

*Trong đó: Chi bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; thanh toán bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư ứng trước là 600.000 triệu đồng.*

- Ngân sách cấp huyện, xã: 5.000.000 triệu đồng.

c) Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 25.000 triệu đồng.

d) Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh: 330.610 triệu đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn vốn NSTW bổ sung: 2.595.896 triệu đồng.

a) Vốn trong nước: 827.200 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA): 429.280 triệu đồng.

c) Chương trình MTQG (vốn đầu tư): 1.339.416 triệu đồng.

- Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 366.271 triệu đồng.

- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 442.260 triệu đồng.

- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 530.885 triệu đồng.

1.3. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 109.500 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 28.603.587 triệu đồng.

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 4.109.531 triệu đồng.

2.2. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 12.766.646 triệu đồng.

2.3. Chi y tế, dân số và gia đình: 2.558.193 triệu đồng.

2.4. Chi quản lý hành chính: 4.947.904 triệu đồng.

2.5. Chi VHTT, TDTT, PTTT: 503.497 triệu đồng.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: 2.120.169 triệu đồng.

2.7. Chi khoa học và công nghệ: 115.373 triệu đồng.

2.8. Chi sự nghiệp môi trường: 705.991 triệu đồng.

2.9. Chi quốc phòng - an ninh địa phương: 525.783 triệu đồng.

2.10. Chi khác ngân sách: 227.500 triệu đồng.

2.11. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 23.000 triệu đồng.

3. Chi trả nợ lãi vay: 34.400 triệu đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng.
5. Dự phòng ngân sách: 882.978 triệu đồng.
6. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.200.813 triệu đồng.
  - 6.1. Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 443.466 triệu đồng.
  - 6.2. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 643.354 triệu đồng.
  - 6.3. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 113.993 triệu đồng.
7. Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước: 248.732 triệu đồng.

#### **IV. Dự toán thu - chi ngân sách cấp huyện, xã**

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện, xã: 10.849.341 triệu đồng.
2. Dự toán thu ngân sách cấp huyện, xã: 25.039.393 triệu đồng.
  - 2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 8.488.068 triệu đồng;
  - 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 15.703.384 triệu đồng.
  - 2.3. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2023 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành: 847.941 triệu đồng.
3. Dự toán chi ngân sách cấp huyện, xã: 25.039.393 triệu đồng.
  - 3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.000.000 triệu đồng.
  - 3.2. Chi thường xuyên: 19.630.926 triệu đồng.
  - 3.3. Chi dự phòng ngân sách: 408.467 triệu đồng.

#### **V. Dự toán thu - chi vay trả nợ gốc: 73.200 triệu đồng**

#### **VI. Kế hoạch vay, trả nợ NSĐP:**

1. Dư nợ đến 31/12/2023: 660.442 triệu đồng.
2. Kế hoạch vay năm 2024: 182.700 triệu đồng.
3. Kế hoạch trả nợ năm 2024: 73.200 triệu đồng.
4. Dư nợ đến 31/12/2024: 769.942 triệu đồng.

*(Chi tiết theo các biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 được giao tại Điều 1 Quyết định này.

1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính căn cứ Quyết định này, thông báo, giao dự toán chi tiết cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan để thực hiện (bao gồm cả dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, thị xã, thành phố theo từng mục tiêu, nhiệm vụ và mức dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định); cấp kinh phí chi trả nợ, chi bổ sung các quỹ, chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính theo dự toán đã được phê duyệt.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Đối với phần tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2024 so với dự toán năm 2024 (nếu có), sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, địa phương thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 2, Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

Chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2024 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2024, bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.

Sử dụng phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương, theo nguyên tắc: 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định; 50% còn lại để ưu tiên chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước

Trong quá trình quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách, trường hợp Hội đồng nhân dân quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình được hưởng cao hơn mức cấp trên giao, thì dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng (không kể thu tiền sử dụng đất và các khoản được loại trừ khi xác định số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Quốc hội), sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại cần ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách địa phương để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, chi cho đầu tư và những nhiệm vụ, chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định theo chế độ quy định.

Trong điều hành ngân sách năm 2024, trường hợp địa phương có nguồn thu cân đối giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định, phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

3. Các sở, ban, ngành, các địa phương và đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; quản lý các khoản chi đầu tư, mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan; gắn với các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Những nhiệm vụ phát sinh trong năm các đơn vị, địa phương phải chủ động sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện cân đối trong dự toán đã được giao tại Quyết định này (trừ trường hợp cần thiết, cấp bách phải sử dụng dự phòng ngân sách hoặc bổ sung nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Trung ương và của Tỉnh).

4. Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

5. Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế; tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; đề ra biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phân đấu tăng thu ngân sách năm 2024 so với dự toán Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

6. Đối với các chương trình MTQG, chương trình mục tiêu Trung ương bổ sung và các chương trình, chính sách địa phương chưa được phân bổ chi tiết:

- Các chương trình MTQG: Giao các đơn vị là cơ quan chủ quản chương trình chủ trì, khẩn trương phối hợp với Sở Tài chính (đối với vốn sự nghiệp), Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn đầu tư) lập phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phân bổ theo quy định; đồng thời, rà soát, xác định nhiệm vụ và kinh phí thuộc dự toán ngân sách nhà nước được giao năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 được chuyển nguồn sang năm 2022), năm 2023 thực hiện các Chương trình MTQG (bao gồm vốn đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) được chuyển nguồn sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện đảm bảo theo đúng quy định, tiến độ triển khai và hiệu quả sử dụng kinh phí.

- Các chương trình, chính sách đã có định mức, tiêu chí, xác định được nhiệm vụ và các khoản chi thường xuyên khác: Trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị, giao Sở Tài chính chủ trì, căn cứ tiêu chí, định mức, chính sách, chế độ chi, thực hiện thẩm định dự toán chi tiết và trình UBND tỉnh phân bổ cho các địa phương, đơn vị thực hiện.

- Đối với các nội dung nhiệm vụ chưa phân bổ chi tiết: Giao các đơn vị, địa phương khẩn trương rà soát, hoàn thiện thủ tục, điều kiện phân bổ, đề xuất kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung dự toán theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 452/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh.

7. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế, phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

### **Điều 3.** Về thực hiện chính sách tiền lương năm 2024

1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; điều chỉnh lương hưu,

trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công và một số chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở.

2. Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2024 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị, nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so dự toán năm 2023; 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2024; 50% phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương; 70% nguồn tăng thu dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2024 tỉnh giao.

**Điều 4.** Các cấp ngân sách thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành ủy, thị ủy, huyện ủy;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTTC (TĐN73600).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đỗ Minh Tuấn**

**Phụ lục I: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán năm 2024</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>43.089.403</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>	<b>20.958.500</b>
1.1	Thu NSDP hưởng 100%	10.225.700
1.2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.732.800
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách trung ương</b>	<b>18.957.937</b>
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.531.915
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.426.022
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	629.313
-	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.256.480
-	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG	2.540.229
<b>3</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước sang</b>	<b>3.063.466</b>
3.1	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2023 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành	2.484.124
-	Nguồn CCTL còn dư tại ngân sách cấp tỉnh	1.609.005
-	Nguồn CCTL còn dư tại các đơn vị dự toán cấp tỉnh	27.178
-	Nguồn CCTL còn dư tại ngân sách huyện, thị xã, thành phố	847.941
3.2	Thu chuyển nguồn tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	579.342
<b>4</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>109.500</b>
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>43.089.403</b>
1	Chi đầu tư phát triển	12.115.663
2	Chi thường xuyên	28.603.587
3	Chi trả nợ lãi vay	34.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
5	Dự phòng ngân sách	882.978
6	Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	1.200.813
7	Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	248.732
<b>III</b>	<b>THU CHI VAY TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>73.200</b>
1	Thu vay trả nợ gốc	73.200
2	Chi trả nợ gốc	73.200



**Phụ lục I.1: TỔNG HỢP THU CHUYỂN NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2023  
CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 59 LUẬT NSNN  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)  
Đơn vị: Triệu đồng**

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ:</b>	<b>579.342</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn tiết kiệm chi các chương trình, chính sách, nhiệm vụ năm 2023</b>	<b>516.795</b>	
1	Chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông năm 2021-2022	19.000	
2	Chính sách khuyến khích phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	5.228	
3	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	5.310	
4	Đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	5.000	
5	Chi cho các dự án quy hoạch	20.000	
6	Sự nghiệp kinh tế khác	20.000	
7	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	2.016	
8	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021	9.000	
9	Kinh phí thực hiện chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh	20.684	
10	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	5.623	
11	Thi tốt nghiệp THPT; tổ chức thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn) năm học 2023-2024	23.272	
12	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	142.000	
13	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	32.991	
14	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (gồm cả kinh phí tu bổ, chống xuống cấp di tích)	20.000	
15	Đề án phát triển bóng đá cộng đồng giai đoạn 2021-2025	228	
16	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ	2.966	
17	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo XD nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ	4.600	
18	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	10.000	
19	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội	40.000	
20	Chính sách hỗ trợ xử lý rác thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	30.000	
21	Thực hiện các dự án (vốn sự nghiệp) xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	20.000	
22	Chi quốc phòng an ninh (các chính sách, nhiệm vụ phát sinh khác)	11.150	
23	Kinh phí để xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số	67.727	
<b>II</b>	<b>Nguồn thu hồi kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội các huyện hoàn trả năm 2023</b>	<b>62.547</b>	

**Phụ lục II: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Tr.đó: Thu điều tiết NSDP
A	B	I	2
	<b>TỔNG THU NSNN (A+B):</b>	<b>35.567.000</b>	<b>20.958.500</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NỘI ĐỊA</b>	<b>22.017.000</b>	<b>20.958.500</b>
<b>I</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>7.600.000</b>	<b>7.600.000</b>
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất để chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước</i>	600.000	600.000
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>
<b>III</b>	<b>Thu nội địa còn lại</b>	<b>14.392.000</b>	<b>13.333.500</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý</b>	<b>1.660.000</b>	<b>1.660.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	648.000	648.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.000	96.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	816.000	816.000
	- Thuế tài nguyên	100.000	100.000
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>125.000</b>	<b>125.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	75.500	75.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.000	39.000
	- Thuế tài nguyên	10.500	10.500
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>4.816.000</b>	<b>4.816.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	196.500	196.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.000	416.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.200.000	4.200.000
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.937.400	1.937.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	490.000	490.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.600	12.600
	- Thuế tài nguyên	260.000	260.000
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>825.000</b>	<b>825.000</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>92.000</b>	<b>92.000</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>940.000</b>	<b>940.000</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>1.443.000</b>	<b>865.800</b>
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	577.200	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	865.800	865.800
<b>9</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>420.000</b>	<b>285.000</b>
	<b>Bao gồm:</b>		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	135.000	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	285.000	285.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Tr.đó: Thu điều tiết NSDP
A	B	I	2
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	145.000	145.000
<b>10</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển</b>	<b>450.000</b>	<b>450.000</b>
	<i>Trong đó: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, GPMB</i>	100.000	100.000
<b>11</b>	<b>Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>
<b>12</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>600.000</b>	<b>335.000</b>
	Trong đó: gồm:	265.000	
	- Thu khác ngân sách địa phương	335.000	335.000
	- Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	70.000	70.000
<b>13</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>185.000</b>	<b>108.700</b>
	<i>Trong đó:</i>		
	- Cơ quan Trung ương cấp	109.000	32.700
	- Cơ quan địa phương cấp	76.000	76.000
<b>14</b>	<b>Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>
<b>15</b>	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>	<b>5.000</b>	-
	<i>Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp</i>	5.000	-
<b>16</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>
<b>B</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>13.550.000</b>	-
1	Thuế giá trị gia tăng	13.164.800	-
2	Thuế xuất khẩu	260.000	-
3	Thuế nhập khẩu	104.200	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	20.000	-
5	Lệ phí	1.000	-

**Phụ lục III: DỰ TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**  
 (Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)  
 Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>43.089.403</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.115.663</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>9.410.267</b>
1.1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.454.657
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.600.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000
1.4	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	330.610
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>109.500</b>
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung</b>	<b>1.256.480</b>
3.1	Vốn trong nước	827.200
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	429.280
<b>4</b>	<b>Chương trình MTQG (vốn đầu tư)</b>	<b>1.339.416</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>28.603.587</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.109.531
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.766.646
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.558.193
4	Chi quản lý hành chính	4.947.904
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	503.497
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.120.169
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	115.373
8	Chi sự nghiệp môi trường	705.991
9	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	525.783
10	Chi khác ngân sách	227.500
11	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	23.000
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>34.400</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>882.978</b>
<b>VI</b>	<b>Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)</b>	<b>1.200.813</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN</b>	<b>248.732</b>
<b>B</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>73.200</b>

**Ghi chú:** Dự toán bao gồm cả nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 và nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định.

**Phụ lục IV: CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 1,8 trđ/tháng (1)	Tổng chi ngân sách cấp huyện, xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2023 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
	<b>Tổng số:</b>	<b>10.849.341</b>	<b>25.039.393</b>	<b>847.941</b>	<b>8.488.068</b>	<b>15.703.384</b>	<b>959.384</b>	<b>25.039.393</b>	<b>234.966</b>
1	TP Thanh Hoá	2.481.163	2.410.088	112.748	1.950.827	346.513	-	2.410.088	32.548
2	TP Sầm Sơn	756.831	776.000	38.185	463.460	274.355	-	776.000	11.842
3	TX Bim Sơn	283.358	388.127	21.998	215.655	150.474	-	388.127	5.978
4	TX Nghi Sơn	982.227	1.586.900	99.186	800.377	687.337	-	1.586.900	14.536
5	Hà Trung	460.559	900.698	45.943	387.597	467.158	11.018	900.698	7.210
6	Nga Sơn	177.532	758.123	46.426	135.926	575.771	22.614	758.123	8.224
7	Hậu Lộc	250.370	931.905	5.402	198.803	727.700	71.858	931.905	9.919
8	Hoàng Hoá	796.372	1.648.908	54.131	638.778	955.999	46.064	1.648.908	14.114
9	Quảng Xương	1.183.799	1.524.842	79.233	802.183	643.426	-	1.524.842	12.596
10	Nông Cống	281.618	1.025.776	47.311	226.534	751.931	30.489	1.025.776	10.313
11	Đông Sơn	693.873	879.528	36.170	530.878	312.480	-	879.528	5.695
12	Triệu Sơn	426.036	1.174.537	42.868	333.807	797.862	53.686	1.174.537	11.853
13	Thọ Xuân	398.907	1.284.559	94.641	338.919	850.999	6.572	1.284.559	11.867
14	Yên Định	354.235	1.013.175	56.588	290.573	666.014	18.414	1.013.175	10.134
15	Thiệu Hoá	261.681	863.564	25.981	214.936	622.647	40.477	863.564	8.730
16	Vĩnh Lộc	183.567	597.122	3.971	141.134	452.017	38.809	597.122	5.452
17	Thạch Thành	148.601	874.987	5.832	141.696	727.459	72.532	874.987	7.740
18	Cẩm Thủy	107.384	666.577	4.178	102.552	559.847	52.141	666.577	5.607
19	Ngọc Lặc	95.644	829.415	4.364	88.741	736.310	76.594	829.415	6.905
20	Như Thanh	144.800	694.457	2.079	130.232	562.146	60.631	694.457	5.096
21	Lang Chánh	19.225	477.713	567	18.859	458.287	40.995	477.713	3.077
22	Bá Thước	53.279	820.441	4.571	47.899	767.971	69.173	820.441	5.829
23	Quan Hoá	82.514	539.762	7.387	69.301	463.074	38.363	539.762	3.506
24	Thường Xuân	109.140	744.124	6.227	103.090	634.807	63.559	744.124	5.275
25	Như Xuân	94.871	668.439	-	94.171	574.268	59.047	668.439	4.549
26	Mường Lát	7.408	430.650	166	7.306	423.178	42.782	430.650	3.093
27	Quan Sơn	14.347	528.976		13.834	513.354	43.566	528.976	3.278

**Phụ lục V: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ NĂM 2024**  
 (Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, xã	Trong đó																						
			Cục Thuế thu	Gồm						Huyện, TX, TP thu	Gồm														
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuế đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền sử dụng đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Thuế BV MT	Phí và lệ phí	Phí BVMT KTKS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS		
Phat VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp huyện																							
	<b>Tổng số:</b>	<b>10.849.341</b>	<b>624.471</b>	<b>7.454</b>	<b>247.947</b>	<b>135.306</b>	<b>118.309</b>	<b>89.183</b>	<b>26.272</b>	<b>10.224.870</b>	<b>27.530</b>	<b>1.270.000</b>	<b>352.200</b>	<b>7.000.000</b>	<b>92.000</b>	<b>174.600</b>	<b>825.000</b>	<b>80</b>	<b>81.160</b>	<b>47.290</b>	<b>48.830</b>	<b>110.000</b>	<b>34.410</b>	<b>19.270</b>	<b>142.500</b>
1	TP Thanh Hoá	2.481.163	104.935	3.876	5.189	75.747	1.457	2.449	16.217	2.376.228	4.600	499.000	111.000	1.360.000	26.678	37.000	264.000	-	21.000	9.500	7.500	4.500	13.800	5.650	12.000
2	TP Sầm Sơn	756.831	6.901	254	990	1.128	-	-	4.529	749.930	4.780	63.000	33.500	470.000	10.000	95.000	47.000	-	3.850	-	100	2.000	1.500	4.200	15.000
3	TX Bim Sơn	283.358	57.788	320	11.009	16.147	18.883	9.540	1.889	225.570	920	54.700	5.800	110.000	4.300	11.300	24.300	80	2.700	1.800	770	2.000	1.200	700	5.000
4	TX Nghi Sơn	982.227	63.317	527	23.117	7.974	14.443	16.256	1.000	918.910	13.000	108.000	23.500	650.000	11.000	3.510	49.000	-	6.000	17.000	15.000	5.200	3.500	2.200	12.000
5	Hà Trung	460.559	139.109	127	63.424	1.955	24.013	49.340	250	321.450	900	29.500	5.500	240.000	1.900	2.200	19.700	-	1.450	3.100	4.500	6.400	800	500	5.000
6	Nga Sơn	177.532	832	106		522	204	-	-	176.700	450	21.000	6.600	110.000	2.000	800	21.800	-	2.350	500	1.000	7.000	1.000	200	2.000
7	Hậu Lộc	250.370	5.220	132	1.500	1.457	1.161	970	-	245.150	150	15.500	9.400	180.000	1.900	800	20.500	-	3.200	-	-	2.700	900	100	10.000
8	Hoàng Hoá	796.372	12.732	218	73	11.986	80	-	375	783.640	400	40.000	15.520	650.000	5.000	1.600	40.600	-	4.050	150	520	11.000	2.000	800	12.000
9	Quảng Xương	1.183.799	2.336	200	138	1.202	112	-	684	1.181.463	30	29.000	24.000	1.060.000	7.183	1.650	42.500	-	2.750	-	-	7.000	550	800	6.000
10	Nông Cống	281.618	11.088	185	3.865	2.111	2.177	2.266	484	270.530	1.250	28.300	10.300	180.000	1.630	1.150	32.800	-	1.800	1.500	1.300	6.200	750	550	3.000
11	Đông Sơn	693.873	2.464	50	382	768	1.220	44	-	691.409	-	35.000	14.000	603.000	1.409	1.800	20.600	-	1.650	550	2.200	3.200	1.800	1.200	5.000
12	Triệu Sơn	426.036	4.736	171	804	2.051	1.108	340	262	421.300	380	42.500	15.500	300.000	3.120	820	36.000	-	2.300	600	460	3.600	900	120	15.000
13	Thọ Xuân	398.907	4.527	178	115	4.056	178	-	-	394.380	340	47.000	13.000	270.000	4.440	4.200	33.000	-	3.870	130	-	12.200	850	350	5.000
14	Yên Định	354.235	13.475	145	6.017	1.219	3.836	2.258	-	340.760	30	48.000	13.000	200.000	5.130	8.000	31.000	-	3.300	5.000	7.900	10.000	900	500	8.000
15	Thiệu Hoá	261.681	2.006	87	530	1.198	66	125	-	259.675	20	28.000	7.780	180.000	2.725	2.200	22.000	-	2.450	1.900	600	5.800	1.000	200	5.000
16	Vĩnh Lộc	183.567	6.017	85	1.951	940	2.112	929	-	177.550	-	18.500	3.150	130.000	1.200	1.080	13.600	-	1.200	700	1.800	3.000	200	120	3.000
17	Thạch Thành	148.601	1.941	78	802	287	326	292	156	146.660	-	26.500	7.000	80.000	590	200	18.200	-	3.500	1.000	1.300	6.500	250	120	1.500
18	Cẩm Thủy	107.384	15.314	110	11.204	513	2.768	491	228	92.070	20	14.300	6.500	35.600	150	460	15.500	-	5.750	400	540	4.400	250	200	8.000

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, xã	Trong đó																								
			Cục Thuế thu	Gồm						Huyện, TX, TP thu	Gồm														Thu khác NS		
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền sử dụng đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Thuế BV MT	Phí và lệ phí	Phí BVMT KTKS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp huyện		
19	Ngọc Lặc	95.644	11.119	193	3.362	2.735	2.791	1.840	198	84.525	110	15.600	8.900	27.000	795	270	21.000	-	1.820	280	1.000	4.500	600	150	2.500		
20	Như Thanh	144.800	16.535	72	4.431	623	9.680	1.729	-	128.265	100	27.000	4.200	80.000	365	70	11.200	-	1.320	1.480	530	300	400	300	1.000		
21	Lang Chánh	19.225	1.255	59	655	105	396	40	-	17.970	-	11.000	1.650	500	45	10	3.500	-	570	130	-	-	60	5	500		
22	Bá Thước	53.279	25.599	74	18.770	262	6.493	-	-	27.680	20	10.500	2.780	3.000	60	60	8.100	-	1.150	400	400	500	150	60	500		
23	Quan Hoá	82.514	63.584	30	47.003	54	16.497	-	-	18.930	-	13.500	610	600	35	110	2.800	-	540	80	-	-	140	15	500		
24	Thường Xuân	109.140	48.830	72	41.350	113	7.295	-	-	60.310	-	11.500	3.300	30.000	110	40	10.700	-	1.150	300	260	500	350	100	2.000		
25	Như Xuân	94.871	1.251	66	266	95	550	274	-	93.620	20	23.500	4.400	50.000	220	160	10.200	-	800	550	770	600	300	100	2.000		
26	Mường Lát	7.408	28	17	-	11	-	-	-	7.380	10	3.000	400	50	5	20	2.700	-	280	80	180	-	140	15	500		
27	Quan Sơn	14.347	1.532	22	1.000	47	463	-	-	12.815	-	6.600	910	250	10	90	2.700	-	360	160	200	900	120	15	500		

**Phụ lục VI: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH DO HUYỆN, XÃ THỰC HIỆN NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	THU NSNN HUYỆN XÃ NĂM 2024					Trong đó								
		Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, xã	Điều tiết				Tổng cộng	Cục thuế thu			Huyện, TX, TP thu				
			NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, GPMB		Tổng cộng	Điều tiết			Trong đó			
									NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, GPMB
	<b>Tổng số:</b>	<b>10.849.341</b>	<b>61.098</b>	<b>2.220.175</b>	<b>8.488.068</b>	<b>80.000</b>	<b>624.471</b>	<b>58.577</b>	<b>81.365</b>	<b>484.529</b>	<b>10.224.870</b>	<b>2.521</b>	<b>2.138.810</b>	<b>8.003.539</b>	<b>80.000</b>
1	TP Thanh Hoá	2.481.163	-	530.336	1.950.827	-	104.935	-	34.311	70.624	2.376.228	-	496.025	1.880.203	-
2	TP Sầm Sơn	756.831	-	213.371	463.460	80.000	6.901	-	451	6.450	749.930	-	212.920	457.010	80.000
3	TX Bim Sơn	283.358	12.447	55.256	215.655	-	57.788	12.447	9.078	36.263	225.570	-	46.178	179.392	-
4	TX Nghi Sơn	982.227	2.384	179.466	800.377	-	63.317	1.334	8.412	53.571	918.910	1.050	171.054	746.806	-
5	Hà Trung	460.559	15.304	57.658	387.597	-	139.109	15.304	3.828	119.977	321.450	-	53.830	267.620	-
6	Nga Sơn	177.532	-	41.606	135.926	-	832	-	336	496	176.700	-	41.270	135.430	-
7	Hậu Lộc	250.370	-	51.567	198.803	-	5.220	-	1.047	4.173	245.150	-	50.520	194.630	-
8	Hoàng Hoá	796.372	-	157.594	638.778	-	12.732	-	5.946	6.786	783.640	-	151.648	631.992	-
9	Quảng Xương	1.183.799	-	381.616	802.183	-	2.336	-	526	1.810	1.181.463	-	381.090	800.373	-
10	Nông Cống	281.618	1.512	53.572	226.534	-	11.088	1.512	1.067	8.509	270.530	-	52.505	218.025	-
11	Đông Sơn	693.873	-	162.995	530.878	-	2.464	-	795	1.669	691.409	-	162.200	529.209	-
12	Triệu Sơn	426.036	-	92.229	333.807	-	4.736	-	1.277	3.459	421.300	-	90.952	330.348	-
13	Thọ Xuân	398.907	1.100	58.888	338.919	-	4.527	-	1.693	2.834	394.380	1.100	57.195	336.085	-
14	Yên Định	354.235	-	63.662	290.573	-	13.475	-	2.022	11.453	340.760	-	61.640	279.120	-
15	Thiệu Hoá	261.681	-	46.745	214.936	-	2.006	-	505	1.501	259.675	-	46.240	213.435	-
16	Vĩnh Lộc	183.567	-	42.433	141.134	-	6.017	-	1.221	4.796	177.550	-	41.212	136.338	-
17	Thạch Thành	148.601	-	6.905	141.696	-	1.941	-	245	1.696	146.660	-	6.660	140.000	-
18	Cẩm Thủy	107.384	-	4.832	102.552	-	15.314	-	1.312	14.002	92.070	-	3.520	88.550	-
19	Ngọc Lặc	95.644	-	6.903	88.741	-	11.119	-	2.210	8.909	84.525	-	4.693	79.832	-
20	Như Thanh	144.800	6.924	7.644	130.232	-	16.535	6.553	1.313	8.669	128.265	371	6.331	121.563	-
21	Lang Chánh	19.225	277	89	18.859	-	1.255	277	82	896	17.970	-	7	17.963	-
22	Bá Thước	53.279	4.276	1.104	47.899	-	25.599	4.276	870	20.453	27.680	-	234	27.446	-
23	Quan Hoá	82.514	11.445	1.768	69.301	-	63.584	11.445	1.716	50.423	18.930	-	52	18.878	-
24	Thường Xuân	109.140	5.105	945	103.090	-	48.830	5.105	775	42.950	60.310	-	170	60.140	-
25	Như Xuân	94.871	-	700	94.171	-	1.251	-	258	993	93.620	-	442	93.178	-
26	Mường Lát	7.408	-	102	7.306	-	28	-	4	24	7.380	-	98	7.282	-
27	Quan Sơn	14.347	324	189	13.834	-	1.532	324	65	1.143	12.815	-	124	12.691	-



## Phụ lục VII: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán năm 2024	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm											
					SN Kinh tế (2)	SN Môi trường (3)	SN VHTT, TDTT, PTTT	SN Y tế, dân số và gia đình	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (4)	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc Phòng	Chi An ninh	Chi khác		
	<b>Tổng số:</b>	<b>25.039.393</b>	<b>5.000.000</b>	<b>19.630.926</b>	<b>1.570.771</b>	<b>516.487</b>	<b>135.132</b>	<b>1.341.568</b>	<b>10.288.639</b>	<b>1.844.994</b>	<b>3.572.686</b>	<b>182.479</b>	<b>35.670</b>	<b>142.500</b>	<b>408.467</b>	
1	TP Thanh Hoá	<b>2.410.088</b>	<b>934.000</b>	<b>1.434.168</b>	165.031	153.714	11.518	79.037	683.446	99.598	215.597	12.507	1.720	12.000	41.920	
2	TP Sầm Sơn	<b>776.000</b>	<b>270.000</b>	<b>492.429</b>	33.548	67.304	3.888	32.543	218.331	38.930	77.434	4.421	1.030	15.000	13.571	
3	TX Bim Sơn	<b>388.127</b>	<b>70.000</b>	<b>311.610</b>	21.066	33.538	2.843	13.379	153.850	17.657	60.410	2.957	910	5.000	6.517	
4	TX Nghi Sơn	<b>1.586.900</b>	<b>500.000</b>	<b>1.060.813</b>	77.403	60.453	5.925	85.908	537.721	91.592	178.231	9.950	1.630	12.000	26.087	
5	Hà Trung	<b>900.698</b>	<b>190.000</b>	<b>696.011</b>	55.729	54.616	3.962	37.323	342.575	67.333	122.325	5.848	1.300	5.000	14.687	
6	Nga Sơn	<b>758.123</b>	<b>70.000</b>	<b>675.737</b>	41.455	2.491	4.712	45.164	341.773	87.220	142.282	7.220	1.420	2.000	12.386	
7	Hậu Lộc	<b>931.905</b>	<b>130.000</b>	<b>786.484</b>	39.050	2.909	5.193	68.055	401.878	111.887	139.293	6.829	1.390	10.000	15.421	
8	Hoằng Hoá	<b>1.648.908</b>	<b>500.000</b>	<b>1.121.676</b>	96.074	3.192	6.542	70.126	583.976	133.425	204.209	10.322	1.810	12.000	27.232	
9	Quảng Xương	<b>1.524.842</b>	<b>680.000</b>	<b>819.106</b>	62.166	20.716	5.043	77.017	395.691	89.427	153.872	7.694	1.480	6.000	25.736	
10	Nông Cống	<b>1.025.776</b>	<b>130.000</b>	<b>879.012</b>	58.029	6.501	6.601	55.173	479.244	97.172	163.291	8.431	1.570	3.000	16.764	
11	Đông Sơn	<b>879.528</b>	<b>443.000</b>	<b>421.187</b>	10.032	37.539	3.180	23.455	197.834	46.848	91.769	4.410	1.120	5.000	15.341	
12	Triệu Sơn	<b>1.174.537</b>	<b>210.000</b>	<b>945.148</b>	49.631	12.097	4.955	65.314	489.334	113.473	183.789	9.835	1.720	15.000	19.389	
13	Thọ Xuân	<b>1.284.559</b>	<b>215.000</b>	<b>1.048.371</b>	69.466	7.419	7.971	77.180	536.892	145.375	187.462	10.006	1.600	5.000	21.188	
14	Yên Định	<b>1.013.175</b>	<b>145.000</b>	<b>851.864</b>	73.227	10.068	6.626	48.190	435.593	108.993	152.601	7.086	1.480	8.000	16.311	
15	Thiệu Hoá	<b>863.564</b>	<b>135.000</b>	<b>714.597</b>	47.557	4.212	4.194	42.772	368.225	94.898	139.211	7.078	1.450	5.000	13.967	
16	Vĩnh Lộc	<b>597.122</b>	<b>90.000</b>	<b>497.643</b>	33.680	3.048	5.194	24.282	272.120	55.842	95.265	4.122	1.090	3.000	9.479	
17	Thạch Thành	<b>874.987</b>	<b>74.000</b>	<b>787.422</b>	61.641	3.634	5.208	57.895	437.124	62.900	148.548	7.522	1.450	1.500	13.565	

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán năm 2024	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm											
					SN Kinh tế (2)	SN Môi trường (3)	SN VH TT, TDTT, PTTT	SN Y tế, dân số và gia đình	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (4)	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc Phòng	Chi An ninh	Chi khác		
18	Cẩm Thủy	666.577	32.600	623.766	62.628	2.746	3.760	32.656	342.277	48.357	116.751	5.381	1.210	8.000	10.211	
19	Ngọc Lặc	829.415	23.000	793.639	91.345	4.153	6.632	46.180	445.642	54.604	134.383	6.870	1.330	2.500	12.776	
20	Như Thanh	694.457	74.000	609.248	43.344	4.930	3.919	45.537	359.150	41.396	103.727	5.125	1.120	1.000	11.209	
21	Lang Chánh	477.713	500	470.339	46.665	9.633	2.937	33.632	263.755	26.499	82.207	3.511	1.000	500	6.874	
22	Bá Thước	820.441	3.000	804.972	60.174	2.235	4.515	65.638	454.180	55.086	153.677	7.637	1.330	500	12.469	
23	Quan Hoá	539.762	600	531.049	51.671	1.603	3.469	40.256	292.324	27.989	106.887	5.200	1.150	500	8.113	
24	Thường Xuân	744.124	30.000	702.363	60.368	1.875	3.554	64.227	401.017	50.313	110.842	6.987	1.180	2.000	11.761	
25	Như Xuân	668.439	50.000	608.303	71.863	2.399	5.956	41.918	331.712	25.077	121.353	4.845	1.180	2.000	10.136	
26	Mường Lát	430.650	50	423.110	9.846	1.935	3.528	39.106	242.335	27.708	93.049	4.163	940	500	7.490	
27	Quan Sơn	528.976	250	520.859	78.082	1.527	3.307	29.605	280.640	25.395	94.221	6.522	1.060	500	7.867	

\* **Ghi chú:** (1) Gồm cả tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 là 234.966 triệu đồng chi tiết tại Phụ lục IV.

(2)(3)(4): Gồm cả các nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu, chi tiết theo Phụ lục VII.1 kèm theo.

**Phụ lục VII.1: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Huyện, TX, TP	Dự toán năm 2024	Bao gồm						SN Môi trường	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (3)
			SN Kinh tế	Trong đó						
				Hỗ trợ kinh phí quy hoạch cấp huyện, xã (1)	Hỗ trợ các dự án đất lúa, di dân, khắc phục bão lụt	Hỗ trợ sửa chữa đường huyện quản lý bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông (2)	Hỗ trợ quản lý, bảo trì tuyến đường; điện chiếu sáng			
	<b>Tổng số:</b>	<b>1.655.313</b>	<b>976.617</b>	<b>29.350</b>	<b>92.530</b>	<b>846.400</b>	<b>8.337</b>	<b>20.596</b>	<b>658.100</b>	
1	TP Thanh Hoá	13.100	13.100	-	-	13.100	-	-	-	
2	TP Sầm Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	TX Bim Sơn	15.500	-	-	-	-	-	-	15.500	
4	TX Nghi Sơn	95.250	44.750	-	-	44.750	-	2.300	48.200	
5	Hà Trung	60.879	32.879	-	4.279	28.600	-	-	28.000	
6	Nga Sơn	41.900	29.300	-	5.000	24.300	-	-	12.600	
7	Hậu Lộc	50.140	29.040	-	5.940	23.100	-	-	21.100	
8	Hoằng Hoá	91.800	71.700	-	-	71.700	-	-	20.100	
9	Quảng Xương	53.245	41.945	-	5.345	36.600	-	4.700	6.600	
10	Nông Cống	67.220	36.720	-	2.220	34.500	-	-	30.500	
11	Đông Sơn	2.332	2.332	-	2.332	-	-	-	-	
12	Triệu Sơn	65.900	36.400	-	-	36.400	-	-	29.500	
13	Thọ Xuân	73.007	42.007	-	4.000	31.100	6.907	4.700	26.300	
14	Yên Định	80.502	52.302	-	8.202	44.100	-	-	28.200	
15	Thiệu Hoá	64.962	36.362	-	2.262	34.100	-	-	28.600	
16	Vĩnh Lộc	55.090	25.190	-	3.700	21.490	-	-	29.900	
17	Thạch Thành	99.356	50.556	4.886	3.170	42.500	-	-	48.800	
18	Cẩm Thủy	82.720	49.720	3.720	2.400	43.600	-	-	33.000	
19	Ngọc Lặc	78.876	57.076	-	9.176	47.900	-	-	21.800	
20	Như Thanh	53.540	35.240	1.840	10.140	23.260	-	-	18.300	
21	Lang Chánh	84.671	33.771	1.270	5.271	25.800	1.430	8.200	42.700	
22	Bá Thước	107.454	49.454	3.494	1.760	44.200	-	-	58.000	
23	Quan Hoá	75.871	39.371	3.430	1.841	34.100	-	-	36.500	
24	Thường Xuân	71.632	51.632	3.780	3.752	44.100	-	-	20.000	
25	Như Xuân	88.840	56.940	3.340	4.800	48.800	-	-	31.900	
26	Mường Lát	2.366	1.670	830	840	-	-	696	-	
27	Quan Sơn	79.160	57.160	2.760	6.100	48.300	-	-	22.000	

**Ghi chú:**

(1): Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: (i) quy hoạch huyện khoảng 40%, (ii) quy hoạch xã, thị trấn khoảng 80% so với nhu cầu kinh phí còn thiếu (không quá 600 triệu đồng/thị trấn, không quá 400 triệu đồng/xã). Đối với các huyện miền núi còn lại (không bao gồm huyện Ngọc Lặc do điều chỉnh các quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2040 chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt): Ngân sách tỉnh hỗ trợ quy hoạch xã, thị trấn: khoảng 60% so với nhu cầu kinh phí còn thiếu (không quá 600 triệu đồng/thị trấn, không quá 400 triệu đồng/xã).

(2)(3): Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư dự kiến (TMĐT) đối với các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; 90% TMĐT đối với các huyện miền núi; 70% TMĐT đối với các huyện còn lại. Chi phí bồi thường, GPMB (nếu có) và giá trị TMĐT phê duyệt vượt so với đề xuất do các địa phương tự đảm bảo. Quy mô và TMĐT dự kiến của các công trình được tổng hợp theo kết quả kiểm tra hiện trạng thực tế, đề xuất của các địa phương, ý kiến tham gia của cơ quan chuyên ngành và trên cơ sở các tiêu chuẩn, định mức hiện hành. Phương án đầu tư, quy mô, TMĐT cụ thể của từng công trình sẽ được xác định trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án, đảm bảo phù hợp theo các quy định hiện hành, các quy hoạch có liên quan và tình hình thực tế của từng địa phương.

**Phụ lục VIII: KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>	
<b>I</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>660.442</b>
1	Vốn ODA	651.818
2	Vốn khác	8.624
<b>II</b>	<b>Kế hoạch vay trong năm 2024</b>	<b>182.700</b>
1	Vốn ODA	182.700
<b>III</b>	<b>Kế hoạch trả nợ năm 2024</b>	<b>73.200</b>
<b>1</b>	<b>Trả từ nguồn ngân sách tỉnh</b>	<b>52.932</b>
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	4.016
-	Dự án Cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	22.152
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	5.252
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	3.463
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	3.070
-	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	14.486
-	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn (vay vốn ADB)	493
<b>2</b>	<b>Trả từ nguồn thu của dự án</b>	<b>20.268</b>
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	14.303
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	5.965
<b>IV</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>769.942</b>
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>34.400</b>
-	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	27.105
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	1.030
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	194
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	917
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	410
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD	4.509
-	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn (vay vốn ADB)	235

**Phụ lục IX: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP:</b>	<b>43.089.403</b>	<b>18.050.010</b>	<b>25.039.393</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.115.663</b>	<b>7.115.663</b>	<b>5.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>9.410.267</b>	<b>4.410.267</b>	<b>5.000.000</b>
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.454.657	1.454.657	-
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.600.000	2.600.000	5.000.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	-
1.4	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	330.610	330.610	-
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>	<b>109.500</b>	<b>109.500</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung</b>	<b>1.256.480</b>	<b>1.256.480</b>	<b>-</b>
3.1	Vốn trong nước	827.200	827.200	-
-	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	827.200	827.200	-
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	429.280	429.280	-
<b>4</b>	<b>Chương trình MTQG (vốn đầu tư)</b>	<b>1.339.416</b>	<b>1.339.416</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>28.603.587</b>	<b>8.972.661</b>	<b>19.630.926</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.109.531	2.538.760	1.570.771
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.766.646	2.478.007	10.288.639
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.558.193	1.216.625	1.341.568
4	Chi quản lý hành chính	4.947.904	1.375.218	3.572.686
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	503.497	368.365	135.132
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.120.169	275.175	1.844.994
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	115.373	115.373	-
8	Chi sự nghiệp môi trường	705.991	189.504	516.487
9	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	525.783	307.634	218.149
10	Chi khác ngân sách	227.500	85.000	142.500
11	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	23.000	23.000	-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>34.400</b>	<b>34.400</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>	<b>3.230</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>882.978</b>	<b>474.511</b>	<b>408.467</b>
<b>VI</b>	<b>Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)</b>	<b>1.200.813</b>	<b>1.200.813</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật NSNN</b>	<b>248.732</b>	<b>248.732</b>	<b>-</b>

**Phụ lục X: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2024	Tổ chức thực hiện
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>18.050.010</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.115.663</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>4.410.267</b>	
1.1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.454.657	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh	2.600.000	
<i>T.đó</i>	<i>Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	<i>600.000</i>	<i>Giao Sở Tài chính chủ trì thực hiện thủ tục nghiệp vụ ghi thu ghi chi theo tiến độ thực hiện dự án</i>
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	330.610	Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án theo quy định
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>	<b>109.500</b>	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung</b>	<b>1.256.480</b>	
<b>3.1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>827.200</b>	
-	Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	827.200	
<b>3.2</b>	<b>Vốn ngoài nước (ODA)</b>	<b>429.280</b>	
<b>4</b>	<b>Chương trình MTQG (vốn đầu tư)</b>	<b>1.339.416</b>	
4.1	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	366.271	
4.2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	442.260	
4.3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	530.885	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.972.661</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.538.760</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>360.997</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>2.177.763</i>	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	401.256	Chi tiết theo Phụ lục X.1.1
	<i>Tr.đó: Ngân sách địa phương</i>	<i>30.473</i>	
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	360.000	Chi tiết theo Phụ lục X.1.2
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa</i>	<i>70.000</i>	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp)	44.791	Phân bổ theo hướng dẫn của Trung ương
-	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	106.000	Chi tiết theo Phụ lục X.1.3
-	Đổi ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	175.000	Chi tiết theo Phụ lục X.1.4
-	Kinh phí hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương (hỗ trợ theo mục tiêu tại Công văn số 17773/UBND-NN ngày 23/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)	198.800	Chi tiết theo Phụ lục X.1.5
-	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	15.805	Chi tiết theo Phụ lục X.1.6
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9.479	Chi tiết theo Phụ lục X.1.7

-	Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	3.946	Chi tiết theo Phụ lục X.1.8
-	Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn	66.101	Chi tiết theo Phụ lục X.1.9
-	Chính sách hỗ trợ các phương tiện vận tải biển quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	40.000	Giao Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo Nghị quyết số 121/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	2.000	Giao Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	Chi tiết theo Phụ lục X.1.10
-	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	30.000	Chi tiết theo Phụ lục X.1.11
-	Chương trình phát triển du lịch	60.000	Chi tiết theo Phụ lục X.1.12
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	50.000	Giao Trung tâm Xúc tiến đầu tư TM&DL, các ngành có liên quan phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Kinh phí đo đạc địa giới hành chính (Phần NSĐP)	10.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	419.794	Chi tiết theo Phụ lục X.1.13
	<i>Trong đó:</i>		
+	<i>Sửa chữa thường xuyên đường bộ</i>	<i>76.614</i>	
+	<i>Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện</i>	<i>68.180</i>	
+	<i>Kế hoạch bảo trì năm 2024</i>	<i>275.000</i>	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp)	15.227	Chi tiết theo Phụ lục X.1.14
-	Bổ sung Quỹ tín dụng Thanh niên khởi nghiệp	20.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Chính sách tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023	10.000	Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đảm bảo điều kiện ủy thác vốn cho vay theo quy định
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	4.200	Phân bổ theo hướng dẫn Trung ương
-	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ	50.364	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt

-	Sự nghiệp kinh tế khác	50.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>2.478.007</b>	
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>1.823.625</b>	
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>654.382</b>	
-	Chương trình phát triển doanh nghiệp	12.000	Chi tiết theo Phụ lục X.2.1
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo Phụ lục X.2.2
-	Hỗ trợ hoạt động và thu hút, đào tạo cán bộ, giảng viên cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa, hướng tới thành lập Trường ĐH Y Thanh Hóa	21.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí tham gia Hội khỏe Phù Đổng	25.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục mầm non độc lập, dân lập, tư thục; trẻ em, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non độc lập, dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022	9.000	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí thực hiện chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh.	220.000	
-	Kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT; thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn)	35.000	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Bổ sung giáo viên theo chỉ tiêu biên chế tinh giao; tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022; xử lý giáo viên dôi dư và một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách giáo dục khác;...	272.382	Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Các nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>1.216.625</b>	
<b>a</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>804.386</b>	
<b>b</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>412.239</b>	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng và dự kiến nhiệm vụ phát sinh khác	159.121	Giao Sở Tài chính, Sở Y tế phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Bổ sung chế độ đặc thù trong phòng chống, chống Covid-19 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021, Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ sở thu dung điều trị Covid-19 theo Nghị định số 29/2022/NĐ-CP ngày 29/4/2022 của Chính phủ	134.118	Giao Sở Y tế thẩm định, tổng hợp gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh giao kinh phí cho các đơn vị để thực hiện



-	Chính sách thu hút bác sỹ trình độ cao và bác sỹ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2021-2025	16.000	Giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí đầu tư mua sắm hệ thống máy xạ trị gia tốc tại Bệnh viện Ung bướu, tỉnh Thanh Hóa	103.000	Căn cứ tiến độ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư dự án, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở KH&ĐT báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cập nhật, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao chi tiết kế hoạch vốn cho dự án khi đảm bảo điều kiện theo quy định
<b>4</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.375.218</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>818.272</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>556.946</i>	
-	Kinh phí tăng mức phụ cấp cán bộ chuyên trách, không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP và một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách khác;...	371.946	Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí chi thường xuyên để xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số (Gồm cả Đề án 06; Đề án lưu trữ tài liệu điện tử theo Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2023;...)	90.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	35.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Chi quản lý hành chính khác	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp VH, TDTT, PTTT</b>	<b>368.365</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>203.365</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>165.000</i>	
-	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển bóng đá (theo QĐ 419/QĐ-TTg ngày 08/3/2013 của TTg)	40.000	Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính trình UBND tỉnh giao dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo và phát triển bóng đá Thanh Hóa năm 2024.
-	Kinh phí thực hiện các chương trình phát thanh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ khác	55.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	40.000	Chi tiết theo Phụ lục X.2.3

-	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch và nhiệm vụ phát sinh khác	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>275.175</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>185.175</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>90.000</i>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000đ/suất/lần)	60.000	Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tặng thêm và đảm bảo xã hội khác	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>115.373</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>15.043</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>100.330</i>	
-	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội	40.000	Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học (Trong đó NSTW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ 330 triệu đồng)	60.330	Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>189.504</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>52.243</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>137.261</i>	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	27.261	Chi tiết theo Phụ lục X.2.4
-	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019	80.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Các nhiệm vụ môi trường khác	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>9</b>	<b>Chi quốc phòng - an ninh địa phương</b>	<b>307.634</b>	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>264.634</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>43.000</i>	

-	Kinh phí thực hiện dự án Kho vũ khí trang bị kỹ thuật cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Nguồn vốn dự bị động viên NSTW bổ sung)	8.000	Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021-2025 làm cơ sở giao bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 cho Chủ đầu tư thực hiện
-	Các chính sách, đề án, nhiệm vụ phát sinh	35.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>10</b>	<b>Chi khác ngân sách</b> (Gồm cả hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác)	<b>85.000</b>	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
<b>11</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>23.000</b>	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>34.400</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>474.511</b>	
<b>VI</b>	<b>Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)</b>	<b>1.200.813</b>	
1	CTMTQG Phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	443.466	Giao Ban dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ theo quy định
2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	643.354	Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ theo quy định
3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	113.993	Chi tiết theo Phụ lục X.2.5
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN</b>	<b>248.732</b>	
<b>1</b>	<b>Bổ sung nguồn thực hiện một số chính sách ASXH:</b>	<b>148.732</b>	
-	Chính sách ASXH Trung ương ban hành còn thiếu năm 2023	62.547	Chi tiết theo Phụ lục X.2.6
-	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	30.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát	56.185	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện Mường Lát thực hiện
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 19/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy</b>	<b>100.000</b>	Chi tiết theo Phụ lục X.3

**Phụ lục X.1: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2024 - SỰ NGHIỆP KINH TẾ**  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm													
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	4. Chính sách xây dựng nông thôn mới (đội ứng vốn sự nghiệp)	5. Kinh phí hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	9. Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn	10. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	11. Chương trình khuyến công địa phương & Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	12. Chương trình phát triển du lịch	13. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)	14. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ:</b>	<b>1.896.407</b>	<b>401.256</b>	<b>360.000</b>	<b>106.000</b>	<b>175.000</b>	<b>198.800</b>	<b>15.805</b>	<b>9.479</b>	<b>3.946</b>	<b>66.101</b>	<b>35.000</b>	<b>30.000</b>	<b>60.000</b>	<b>419.794</b>	<b>15.227</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>418.604</b>			<b>500</b>			<b>300</b>	<b>9.479</b>		<b>3.000</b>	<b>20.573</b>	<b>4.015</b>	<b>27.523</b>	<b>344.794</b>	<b>8.420</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	149										149				
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	329										184		145		
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	200										200				
4	Ban Dân vận Tỉnh ủy	184										184				
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	732										282		200		250
6	Sở Giao thông Vận tải	345.190													344.794	396
7	Sở Công thương	1.092										1.092				
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	800			500									300		
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	15.550												15.550		
10	Sở Thông tin và Truyền thông	597										197				400
11	Văn phòng điều phối về Vệ sinh An toàn thực phẩm tỉnh	5.550										5.550				
12	Trung tâm Khuyến công và tiết kiệm năng lượng	4.015											4.015			
13	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	3.542												3.542		

TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm													
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	4. Chính sách xây dựng nông thôn mới (đội ứng vốn sự nghiệp)	5. Kinh phí hỗ trợ an toàn hộ đập, xử lý đê địa phương	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	9. Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn	10. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	11. Chương trình khuyến công địa phương & Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	12. Chương trình phát triển du lịch	13. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)	14. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	877										877				
15	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.086										1.086				
16	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	985						300				685				
17	Chi cục Thủy sản	430										430				
18	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.241														4.241
19	Thanh tra sở GTVT	1.783														1.783
20	Trung tâm Khuyến nông	8.639							8.639							
21	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	940												940		
22	Ban quản lý Vườn quốc gia Bến En	200												200		
23	Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn di sản văn hoá tỉnh	1.200												1.200		
24	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	2.600												2.600		
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	3.293										3.293				
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.207										769		188		250
27	Tình đoàn thanh niên	4.667									3.000	847		320		500
28	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	450										200				250
29	Hội Nông dân tỉnh	535							250			285				



TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm													
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	4. Chính sách xây dựng nông thôn mới (đội ứng vốn sự nghiệp)	5. Kinh phí hỗ trợ an toàn hộ đập, xử lý đê địa phương	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	9. Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn	10. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	11. Chương trình khuyến công địa phương & Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	12. Chương trình phát triển du lịch	13. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)	14. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Thanh Hóa															
2	Công ty TNHH MTV Sông Chu	147.164	143.764	3.400												
3	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	102.384	99.184	3.200												
4	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	65.470	65.470													
<b>III</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>1.051.526</b>	<b>92.838</b>	<b>353.400</b>	<b>105.500</b>	<b>114.100</b>	<b>198.800</b>	<b>15.505</b>		<b>3.946</b>	<b>63.101</b>			<b>23.030</b>	<b>75.000</b>	<b>6.307</b>
1	Thành phố Thanh Hóa	11.379	80	8.100	714			1.135						1.000		350
2	Thành phố Sầm Sơn	6.694	22	5.600	150					572						350
3	Thị xã Bim Sơn	12.284	229	6.300	5.455											300
4	Thị xã Nghi Sơn	40.754	1.476	26.100	2.184		6.400	699		1.235	2.360					300
5	Huyện Hà Trung	54.381	7.956	16.700	5.375		11.800							1.300	11.000	250
6	Huyện Nga Sơn	29.426	1.085	14.200	2.341		5.600								6.000	200
7	Huyện Hậu Lộc	31.524	2.537	13.000	6.648		6.779	1.478		832						250
8	Huyện Hoằng Hóa	33.949	1.391	19.600	1.769		10.500			439						250
9	Huyện Quảng Xương	35.049	33	16.400	1.461		11.200	4.838		868						250
10	Huyện Nông Cống	60.408	11.308	26.800	1.451		8.000	1.149							11.500	200
11	Huyện Đông Sơn	496			225			71								200
12	Huyện Triệu Sơn	38.799	2.865	17.300	1.824		7.300	310							9.000	200
13	Huyện Thọ Xuân	50.525	3.302	13.400	13.146		11.100	1.577						300	7.500	200

TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm													
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp	4. Chính sách xây dựng nông thôn mới (đội ứng vốn sự nghiệp)	5. Kinh phí hỗ trợ an toàn hộ đập, xử lý đê địa phương	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	9. Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn	10. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	11. Chương trình khuyến công địa phương & Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	12. Chương trình phát triển du lịch	13. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)	14. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Huyện Yên Định	<b>57.567</b>	8.548	13.800	18.693		9.100	1.226							6.000	200
15	Huyện Thiệu Hóa	<b>28.897</b>	1.868	10.400	1.017		13.200	1.912						300		200
16	Huyện Vĩnh Lộc	<b>33.849</b>	7.698	16.200	3.691		4.400	660						1.000		200
17	Huyện Thạch Thành	<b>52.902</b>	4.451	12.800	376	19.560	8.100				2.865			4.550		200
18	Huyện Cẩm Thủy	<b>76.570</b>	8.854	19.300	1.490	16.300	10.733				7.736				11.500	657
19	Huyện Ngọc Lặc	<b>47.432</b>	3.690	13.400	1.012	16.300	9.300				3.480					250
20	Huyện Như Thanh	<b>40.451</b>	4.659	12.000	650	9.780	8.900				4.312					150
21	Huyện Lang Chánh	<b>35.851</b>	2.602	10.200	4.147	6.520	4.800	50			7.382					150
22	Huyện Bá Thước	<b>45.249</b>	6.237	11.500	5.972	6.520	9.600				870			4.400		150
23	Huyện Quan Hóa	<b>33.766</b>	1.425	9.100	5.791	6.520	7.300				3.480					150
24	Huyện Thường Xuân	<b>47.450</b>	4.777	16.400	1.840	6.520	11.266				5.647			800		200
25	Huyện Như Xuân	<b>65.236</b>	3.207	10.500	9.028	6.520	10.741				7.740			4.800	12.500	200
26	Huyện Mường Lát	<b>31.131</b>		3.900		13.040	2.881				10.280			880		150
27	Huyện Quan Sơn	<b>49.507</b>	2.538	10.400	9.050	6.520	9.800	400			6.949			3.700		150
<b>IV</b>	<b>Kinh phí phân bổ sau</b>	<b>110.759</b>				<b>60.900</b>						<b>14.427</b>	<b>25.985</b>	<b>9.447</b>		



**Phụ lục X.2: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2024: SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; Y TẾ; QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH; VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH; ĐẢM BẢO XÃ HỘI; MÔI TRƯỜNG; NGUỒN VỐN TW THỰC HIỆN CTMTQG NÔNG THÔN MỚI**

*(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm					
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	4. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2023)	5. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	6. Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2023 còn thiếu
A	B	I	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ:</b>	<b>275.801</b>	<b>12.000</b>	<b>20.000</b>	<b>40.000</b>	<b>27.261</b>	<b>113.993</b>	<b>62.547</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>27.613</b>	<b>2.240</b>	<b>10.023</b>	<b>3.000</b>		<b>12.350</b>	
1	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50					50	
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50					50	
3	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	50					50	
4	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	50					50	
5	Ban Nội chính Tỉnh ủy	50					50	
6	Văn phòng Tỉnh ủy	50					50	
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.210		360			850	
8	Trường Chính trị tỉnh	1.569	400	869			300	
9	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	50					50	
10	Văn phòng UBND tỉnh	50					50	
11	Sở Ngoại vụ	331		331				
12	Sở Giao thông vận tải	50					50	
13	Sở Công thương	114		64			50	
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50					50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm					
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	4. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2023)	5. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	6. Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2023 còn thiếu
A	B	l	2	3	4	5	6	7
15	Sở Khoa học và Công nghệ	50					50	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	185		135			50	
17	Sở Tài chính	738		688			50	
18	Sở Thông tin và truyền thông	308		258			50	
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	50					50	
20	Sở Y tế	50					50	
21	Sở Xây dựng	189		139			50	
22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	275		225			50	
23	Sở Giáo dục và Đào tạo	50					50	
24	Sở Tư pháp	713		363			350	
25	Sở Nội vụ	523		473			50	
26	Sở Nông nghiệp & PTNT	114		64			50	
27	Ban Dân tộc tỉnh	50					50	
28	Thanh tra tỉnh	217		217				
29	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	65		65				
30	Kho bạc Nhà nước tỉnh	50					50	
31	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	550					550	
32	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	136		136				
33	Công an tỉnh	50					50	
34	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông (trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	762		762				

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm					
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	4. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2023)	5. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	6. Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2023 còn thiếu
A	B	I	2	3	4	5	6	7
35	Trung tâm Bảo tồn di sản thành nhà Hồ	3.000			3.000			
36	Ban Tôn giáo	249		249				
37	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	1.378		1.378				
38	Chi cục Văn thư Lưu trữ	368		368				
39	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	120		120				
40	Tỉnh đoàn thanh niên	1.458	990	418			50	
41	Hiệp hội Doanh nhân nữ tỉnh	850	850					
42	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.562		1.012			550	
43	Hội Nông dân tỉnh	636		286			350	
44	Hội Cựu binh binh tỉnh	50					50	
45	Hội người cao tuổi	224		224				
46	Trung tâm Giáo dục quốc tế Trường Đại học Hồng Đức	218		218				
47	Chi cục Thủy Lợi	250		250				
48	Chi cục Phát triển nông thôn	1.000					1.000	
49	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh	6.000					6.000	
50	Liên minh hợp tác xã tỉnh	1.050					1.050	
51	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	106		106				
52	Trường Cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa	245		245				
<b>II</b>	<b>Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>100</b>					<b>100</b>	
1	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thanh Hóa	50					50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm					
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	4. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2023)	5. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	6. Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2023 còn thiếu
A	B	I	2	3	4	5	6	7
2	Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Thanh Hóa	50					50	
<b>III</b>	<b>Các huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>223.437</b>		<b>3.904</b>	<b>37.000</b>	<b>27.261</b>	<b>92.725</b>	<b>62.547</b>
1	Thành phố Thanh Hoá	2.842		387		2.295	160	
2	Thành phố Sầm Sơn	1.118		95		868	155	
3	Thị xã Bỉm Sơn	851		124		318	145	264
4	Thị xã Nghi Sơn	6.150				692	2.205	3.253
5	Huyện Hà Trung	12.355		229	6.000	1.157	2.235	2.734
6	Huyện Nga Sơn	2.123		164		1.694	265	
7	Huyện Hậu Lộc	10.734		177	3.000	1.076	2.255	4.226
8	Huyện Hoằng Hoá	15.533		166	1.000	1.825	2.330	10.212
9	Huyện Quảng Xương	9.897		70	3.000	1.393	2.275	3.159
10	Huyện Nông Cống	2.153		168		1.695	290	
11	Huyện Đông Sơn	4.945		189		2.182	205	2.369
12	Huyện Triệu Sơn	9.371		148	6.840	2.073	310	
13	Huyện Thọ Xuân	8.247		150	3.910	1.907	2.280	
14	Huyện Yên Định	2.392		185	1.000	947	260	
15	Huyện Thiệu Hoá	7.104		209		2.855	270	3.770
16	Huyện Vĩnh Lộc	9.574		78	4.820	1.371	2.200	1.105
17	Huyện Thạch Thành	8.798		78	700	762	6.765	493
18	Huyện Cẩm Thủy	10.310		134		549	5.220	4.407

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2024	Bao gồm					
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	4. Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (bao gồm cả thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2023)	5. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	6. Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2023 còn thiếu
A	B	l	2	3	4	5	6	7
19	Huyện Ngọc Lặc	8.334		160		300	5.250	2.624
20	Huyện Như Thanh	5.656		64		387	5.205	
21	Huyện Lang Chánh	7.951		123		143	7.685	
22	Huyện Bá Thước	8.729		206		202	7.750	571
23	Huyện Quan Hoá	11.932		118	4.730	38	5.710	1.336
24	Huyện Thường Xuân	21.729		68	1.000	323	7.715	12.623
25	Huyện Như Xuân	12.534		143	1.000	143	6.715	4.533
26	Huyện Mường Lát	13.376		144		30	11.175	2.027
27	Huyện Quan Sơn	8.699		127		36	5.695	2.841
<b>III</b>	<b>Kinh phí phân bổ sau</b>	<b>24.651</b>	<b>9.760</b>	<b>6.073</b>			<b>8.818</b>	

**Ghi chú:** (1) Mức trợ hỗ trợ tối đa từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

+ Mục 6. Nội dung thành phần số 7: 2.000 triệu đồng/mô hình, dự án;

+ Mục 7. Nội dung thành phần số 8: 1.500 triệu đồng/mô hình, dự án.

**Phụ lục X.3: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG LÁT NĂM 2024 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11-NQ/TU NGÀY 19/9/2022 CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY**

*(Kèm theo Quyết định số 4848 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2023		Dự toán năm 2024	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9
	<b>TỔNG SỐ:</b>	<b>443.170</b>	<b>443.170</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>343.170</b>	<b>343.170</b>	<b>100.000</b>	
I	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 thực hiện	307.815	307.815	100.000	100.000	207.815	207.815	84.000	Bố trí khoảng 60% TMĐT để thực hiện dự án
*	Lĩnh vực giáo dục	307.815	307.815	100.000	100.000	207.815	207.815	84.000	
1	Trường Mầm non Tam Chung	9.730	9.730	4.300	4.300	5.430	5.430	1.500	
2	Trường Mầm non Pù Nhi	7.950	7.950	3.300	3.300	4.650	4.650	1.400	
3	Trường Mầm non Nhi Sơn	11.350	11.350	4.000	4.000	7.350	7.350	2.800	
4	Trường Mầm non Tây Tiến	18.540	18.540	4.700	4.700	13.840	13.840	6.400	
5	Trường Tiểu học Quang Chiêu 1	14.830	14.830	6.700	6.700	8.130	8.130	2.200	
6	Trường Tiểu học Quang Chiêu 2	17.620	17.620	7.300	7.300	10.320	10.320	3.200	
7	Trường Tiểu học Tam Chung	31.990	31.990	10.000	10.000	21.990	21.990	9.000	
8	Trường Tiểu học Trung Lý 1	49.150	49.150	12.700	12.700	36.450	36.450	16.500	

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2023		Dự toán năm 2024	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		
9	Trường PT DTNT THCS Mường Lát	14.930	14.930	6.700	6.700	8.230	8.230	2.200	
10	Trường Mầm non Thị trấn	6.220	6.220	3.300	3.300	2.920	2.920	400	
11	Trường Mầm non Mường Lý	16.675	16.675	6.700	6.700	9.975	9.975	3.200	
12	Trường Tiểu học Mường Lý	23.410	23.410	6.700	6.700	16.710	16.710	7.200	
13	Trường Tiểu học Tây Tiến	30.600	30.600	6.700	6.700	23.900	23.900	11.500	
14	Trường Tiểu học Trung Lý 2	43.630	43.630	9.500	9.500	34.130	34.130	16.500	
<b>II</b>	<b>Dự án dự kiến khởi công mới trong năm 2024</b>	<b>63.910</b>	<b>63.910</b>			<b>63.910</b>	<b>63.910</b>	<b>16.000</b>	Bố trí không quá 30% TMDT để khởi công dự án
*	<b>Lĩnh vực giáo dục</b>	<b>63.910</b>	<b>63.910</b>			<b>63.910</b>	<b>63.910</b>	<b>16.000</b>	
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thị trấn	6.000	6.000			6.000	6.000	1.500	
2	Trường THCS Pù Nhi	14.580	14.580			14.580	14.580	4.000	
3	Trường Tiểu học Pù Nhi	24.770	24.770			24.770	24.770	6.000	
4	Trường THCS Tén Tằn	6.000	6.000			6.000	6.000	1.500	
5	Trường THCS Nhi Sơn	6.780	6.780			6.780	6.780	1.500	
6	Trường THCS DTBT Mường Lý, huyện Mường Lát	5.780	5.780			5.780	5.780	1.500	

**Phụ lục XI: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2024**  
**(Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)**  
*(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm											Chi từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang tại đơn vị	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng		Chi An ninh
	<b>TỔNG SỐ:</b>	<b>4.527.740</b>	<b>360.997</b>	<b>52.243</b>	<b>1.823.625</b>	<b>804.386</b>	<b>15.043</b>	<b>161.837</b>	<b>38.653</b>	<b>2.875</b>	<b>185.175</b>	<b>818.272</b>	<b>212.540</b>	<b>52.094</b>	<b>27.178</b>
<b>1</b>	<b>Tỉnh uỷ Thanh Hóa</b>	<b>272.391</b>	<b>36.509</b>	<b>430</b>	<b>23.047</b>			<b>7.516</b>			<b>11.904</b>	<b>192.985</b>			<b>1.070</b>
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	253.659	36.509	430	4.315			7.516			11.904	192.985			
1.2	Trường Chính trị tỉnh	18.732			18.732										1.070
<b>2</b>	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</b>	<b>26.637</b>						<b>428</b>				<b>26.209</b>			
<b>3</b>	<b>UBND tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>53.315</b>						<b>978</b>				<b>52.337</b>			<b>344</b>
3.1	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	45.547						428				45.119			
3.2	Nhà khách 25B	1.637										1.637			287
3.3	Trung tâm phục vụ hành chính công	4.393						550				3.843			57
3.3	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	1.738										1.738			
<b>4</b>	<b>Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư</b>	<b>14.245</b>						<b>450</b>				<b>13.795</b>			
<b>5</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>25.910</b>						<b>1.387</b>				<b>24.523</b>			
<b>6</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>14.822</b>						<b>90</b>				<b>14.732</b>			
<b>7</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>	<b>9.338</b>			<b>281</b>			<b>42</b>				<b>9.015</b>			
<b>8</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>59.660</b>	<b>2.787</b>		<b>300</b>			<b>144</b>				<b>56.429</b>			
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	14.042	1.427		300			78				12.237			
8.2	Ban Tôn giáo	5.633						20				5.613			
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	33.139						26				33.113			
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	6.846	1.360					20				5.466			
<b>9</b>	<b>Ngành Xây dựng</b>	<b>16.373</b>	<b>3.364</b>		<b>1.737</b>			<b>136</b>				<b>11.136</b>			<b>1.590</b>
9.1	Sở Xây dựng	14.636	3.364					136				11.136			1.590
9.2	Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng	1.737			1.737										
<b>10</b>	<b>Ngành Khoa học công nghệ</b>	<b>26.812</b>						<b>13.277</b>	<b>78</b>			<b>13.457</b>			
10.1	Sở Khoa học công nghệ	16.783						8.483	78			8.222			





STT	Đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang tại đơn vị	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTH	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
14.7	Các chương trình, nhiệm vụ giao sau	20.000	3.300	16.700												
<b>15</b>	<b>Ngành Thông tin truyền thông</b>	<b>37.935</b>	<b>2.000</b>	<b>200</b>	<b>183</b>				<b>22.673</b>				<b>12.851</b>		<b>28</b>	
15.1	Sở thông tin truyền thông	27.336	2.000	200					12.257				12.851		28	
15.2	Trung tâm CNTT và truyền thông	10.599			183				10.416							
<b>16</b>	<b>Ngành Lao động, Thương binh và XH</b>	<b>221.887</b>			<b>39.364</b>	<b>977</b>			<b>150</b>			<b>167.184</b>	<b>14.212</b>			<b>2.216</b>
16.1	Sở Lao động TB và xã hội	41.295			3.876				150			23.057	14.212			
16.2	TT chăm sóc nuôi dưỡng người có công	18.875										18.875				
16.3	Trung tâm bảo trợ xã hội	37.824				564						37.260				
16.4	Trung tâm bảo trợ số 2	13.704				151						13.553				
16.5	Trung tâm dịch vụ việc làm	2.255										2.255				
16.6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	34.853										34.853				2.216
16.7	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	7.036										7.036				
16.8	TT điều dưỡng người có công	6.166										6.166				
16.9	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	12.475			263							12.212				
16.10	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	8.439				128						8.311				
16.11	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	1.740				134						1.606				
16.12	Trường TC nghề Miền núi	27.111			27.111											
16.13	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK	8.114			8.114											
16.14	Các nhiệm vụ giao sau (kinh phí tiền ăn ngày lễ tết cho đối tượng bảo trợ xã hội)	2.000										2.000				
<b>17</b>	<b>Ngành Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>351.606</b>	<b>193.281</b>	<b>1.769</b>	<b>23.908</b>				<b>112</b>				<b>132.536</b>			<b>457</b>
17.1	Sở Nông nghiệp & PTNT	18.741	2.029		300				112				16.300			
17.2	Chi Cục kiểm lâm Thanh Hóa	81.885	14.331										67.554			
17.3	Chi cục thủy lợi	24.926	7.205										17.721			
17.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản & thủy sản	5.062	1.813										3.249			
17.5	Chi Cục Chăn nuôi và thú y	16.242	8.070										8.172			
17.6	Chi Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	11.004	5.590										5.414			



STT	Đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm											Chi từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang tại đơn vị	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng		Chi An ninh
<b>18</b>	<b>Ngành Văn hóa thể thao</b>	<b>300.112</b>			<b>124.402</b>			<b>123.168</b>	<b>38.653</b>			<b>13.889</b>			
18.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	29.810			295			12.526	3.100			13.889			
18.2	Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản văn hóa	10.320			60			10.260							
18.3	Ban quản lý Di tích lịch sử Lam Kinh	8.093						8.093							
18.4	Bảo tàng tỉnh	7.918						7.918							
18.5	Thư viện tỉnh	10.517			100			10.417							
18.6	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	15.638						15.638							
18.7	Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn	15.860						15.860							
18.8	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	5.778						5.778							
18.9	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	16.183			50			16.133							
18.10	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	139.442			123.897			15.545							
18.11	Liên đoàn bóng đá	11.053							11.053						
18.12	Các nhiệm vụ chưa đủ điều kiện giao DT: Kinh phí xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X và các nhiệm vụ phát sinh ngành văn hóa	29.500						5.000	24.500						
<b>19</b>	<b>Ngành Giáo dục đào tạo</b>	<b>1.516.347</b>		<b>200</b>	<b>1.499.961</b>	<b>1.068</b>		<b>140</b>				<b>14.978</b>			<b>11.599</b>
19.1	Sở Giáo dục và đào tạo	34.837		200	18.451	1.068		140				14.978			
19.2	Trường ĐH Hồng Đức	199.083			199.083										
19.3	Trung Tâm giáo dục quốc tế	996			996										
19.4	Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46.316			46.316										
19.5	Trường THPT Dân tộc nội trú	30.855			30.855										
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	27.125			27.125										
19.7	Trường THPT chuyên Lam Sơn	60.708			60.708										
19.8	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - kỹ thuật tổng hợp	11.248			11.248										1.999
19.9	Các trường THPT	1.105.179			1.105.179										9.600
<b>20</b>	<b>Ngành Y tế</b>	<b>850.362</b>			<b>33.600</b>	<b>802.341</b>		<b>90</b>				<b>14.331</b>			<b>8.618</b>

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang tại đơn vị	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
20.1	Sở Y tế	13.478				4.675			90				8.713			
20.2	Chi cục An toàn VSTP	8.018				5.287							2.731			
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	18.586				15.699							2.887			
20.4	Khối bệnh viện	118.726				118.726										
a	Bệnh viện tuyến tỉnh	45.551				45.551										
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	560				560										
-	Bệnh viện phụ sản	750				750										
-	Bệnh viện Nhi	300				300										
-	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.850				2.850										
-	Bệnh viện Mắt	2.100				2.100										
-	Bệnh viện Da liễu	5.634				5.634										
-	Bệnh viện Nội tiết	2.630				2.630										
-	Bệnh viện Phổi	6.029				6.029										
-	Bệnh viện Tâm thần	7.493				7.493										
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	3.855				3.855										
-	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	3.200				3.200										
-	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Nghi Sơn	3.400				3.400										
-	Bệnh viện Ung bướu	6.750				6.750										
b	Bệnh viện tuyến huyện	73.175				73.175										
20.5	Khối Y tế dự phòng	657.954				657.954										8.618
a	Dự phòng tuyến tỉnh	60.821				60.821										5.288
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	48.121				48.121										4.826
-	Trung tâm kiểm nghiệm	8.165				8.165										69
-	Trung tâm giám định y khoa	1.793				1.793										320
-	Trung tâm pháp y	2.742				2.742										73
b	Dự phòng tuyến huyện	184.676				184.676										3.330
c	Y tế xã	412.457				412.457										
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	33.600			33.600											
<b>21</b>	<b>Ban Dân tộc</b>	<b>12.372</b>							<b>56</b>				<b>6.087</b>	<b>6.229</b>		
<b>22</b>	<b>Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN</b>	<b>59.108</b>	<b>33.340</b>	<b>1.400</b>					<b>789</b>				<b>23.579</b>			<b>29</b>

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang tại đơn vị		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh			
22.1	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	57.343	33.340	1.400						789				21.814			
22.2	Trung tâm quản lý hạ tầng, môi trường và QL đầu tư	1.765												1.765			29
<b>23</b>	<b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc</b>	<b>18.004</b>		<b>265</b>	<b>550</b>					<b>600</b>				<b>16.589</b>			
<b>24</b>	<b>Tỉnh Hội phụ nữ</b>	<b>13.888</b>	<b>1.200</b>	<b>295</b>	<b>2.185</b>					<b>143</b>				<b>9.975</b>		<b>90</b>	
<b>25</b>	<b>Tỉnh Đoàn Thanh niên</b>	<b>18.811</b>		<b>918</b>	<b>6.063</b>									<b>11.740</b>		<b>90</b>	
25.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	12.748		918										11.740		90	
25.2	Trung tâm hoạt động và BD cán bộ thanh TN	4.811			4.811												
25.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho thanh niên	1.252			1.252												
<b>26</b>	<b>Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh</b>	<b>2.201</b>			<b>110</b>									<b>2.091</b>			
<b>27</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>8.956</b>		<b>300</b>	<b>300</b>									<b>8.326</b>		<b>30</b>	
<b>28</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>5.481</b>		<b>180</b>										<b>5.271</b>		<b>30</b>	
<b>29</b>	<b>Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>4.146</b>			<b>90</b>									<b>4.056</b>			
<b>30</b>	<b>Hội người mù</b>	<b>6.030</b>			<b>2.275</b>									<b>3.755</b>			
30.1	VP hội người mù	4.055			300									3.755			
30.2	TT giáo dục dạy nghề cho người mù	1.975			1.975												
<b>31</b>	<b>Hội nhà báo</b>	<b>2.568</b>												<b>2.568</b>			
<b>32</b>	<b>Hội văn học nghệ thuật</b>	<b>3.967</b>							<b>53</b>					<b>3.914</b>			
<b>33</b>	<b>Hội Đông y</b>	<b>1.548</b>			<b>60</b>									<b>1.488</b>			
<b>34</b>	<b>Hội làm vườn và trang trại</b>	<b>2.060</b>		<b>200</b>	<b>180</b>				<b>80</b>					<b>1.600</b>			
<b>35</b>	<b>Hội Luật gia</b>	<b>1.618</b>												<b>1.618</b>			
<b>36</b>	<b>Hội Khuyến học</b>	<b>1.577</b>			<b>1.577</b>												
<b>37</b>	<b>Hội bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi và bảo vệ quyền trẻ em</b>	<b>813</b>												<b>813</b>			
<b>38</b>	<b>Hội Cựu Thanh niên xung phong</b>	<b>1.680</b>												<b>1.680</b>			
<b>39</b>	<b>Hội nạn nhân chất độc Màu da cam</b>	<b>857</b>												<b>857</b>			
<b>40</b>	<b>Hội người cao tuổi</b>	<b>1.973</b>		<b>180</b>					<b>150</b>					<b>1.643</b>			
<b>41</b>	<b>Liên hiệp các Hội KHKT</b>	<b>4.822</b>			<b>450</b>			<b>1.766</b>						<b>2.606</b>			

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang tại đơn vị	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
42	<b>Liên minh các Hợp tác xã</b>	<b>10.905</b>	<b>4.556</b>		<b>3.486</b>								<b>2.863</b>			
42.1	VP cơ quan Liên minh các Hợp tác xã	7.419	4.556										2.863			
42.2	Trường TC nghề kỹ nghệ Thanh Hoá	3.486			3.486											
43	<b>Tạp chí Văn nghệ xứ Thanh</b>	<b>1.928</b>											<b>1.928</b>			
44	<b>Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>1.117</b>											<b>1.117</b>			
45	<b>Đài PTTH</b>	<b>3.178</b>	<b>100</b>						<b>143</b>		<b>2.875</b>				<b>60</b>	
45.1	Văn phòng Đài PTTH	303	100						143						60	
45.2	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	2.875									2.875					
46	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>	<b>172.057</b>		<b>200</b>	<b>7.864</b>									<b>163.993</b>		
47	<b>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</b>	<b>49.650</b>		<b>200</b>										<b>48.547</b>	<b>903</b>	
48	<b>Công an tỉnh</b>	<b>50.888</b>		<b>200</b>											<b>50.688</b>	
49	<b>Tòa án tỉnh</b>	<b>860</b>			<b>665</b>								<b>135</b>		<b>60</b>	
50	<b>Cục thi hành án dân sự tỉnh</b>	<b>820</b>											<b>820</b>			
51	<b>Liên đoàn lao động tỉnh</b>	<b>900</b>		<b>200</b>									<b>700</b>			
52	<b>CN Phòng TM &amp; CN VN tại Thanh Hóa</b>	<b>3.150</b>	<b>2.000</b>										<b>1.150</b>			
53	<b>Câu lạc bộ Hàm Rồng</b>	<b>1.320</b>											<b>1.320</b>			
54	<b>Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>1.100</b>											<b>1.100</b>			
55	<b>Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh T.Hoá</b>	<b>161</b>	<b>161</b>													
56	<b>TT xúc tiến đầu tư TM và DL</b>	<b>6.085</b>	<b>6.085</b>													
57	<b>Chi từ nguồn thu phạt VPHC</b>	<b>8.860</b>	<b>8.860</b>													
58	<b>Cục Thuế Thanh Hóa</b>	<b>2.000</b>											<b>2.000</b>			
59	<b>Cục Thống kê Thanh Hóa</b>	<b>1.696</b>	<b>1.696</b>													
60	<b>Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh</b>	<b>3.360</b>											<b>3.300</b>		<b>60</b>	
61	<b>Kho Bạc Nhà nước tỉnh</b>	<b>1.200</b>											<b>1.200</b>			
62	<b>Cục Hải quan Thanh Hóa</b>	<b>1.100</b>											<b>1.045</b>		<b>55</b>	

Ghi chú (1): Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi chi thường xuyên và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư năm trước chuyển sang tại đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định.

**Phụ lục XI.1: DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC TRƯỜNG THPT NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo TT 65/2021/TT- BTC	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ	Nghiep vu	Chính sách bổ sung có mục tiêu					
					Chính sách miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT 42	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBK theo NĐ 116		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng số</b>	<b>1.105.179</b>	<b>960.239</b>	<b>87.579</b>	<b>5.032</b>	<b>14.546</b>	<b>3.831</b>	<b>20.902</b>	<b>13.050</b>	<b>9.600</b>
1	Trường THPT Hàm Rồng	17.135	15.346	1.291	31	17			450	1.521
2	Trường THPT Đào Duy Từ	16.837	15.498	1.286	24	17	12			1.658
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	12.857	11.437	950	15	5			450	793
4	Trường THPT Tô Hiến Thành	11.666	10.763	849	41	13				602
5	Trường THPT Chu Văn An	17.979	16.370	1.384	89	65	71			977
6	Trường THPT Sầm Sơn	11.746	10.651	977	77	41				1.217
7	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	10.471	8.912	917	109	59	24		450	1.095
8	Trường THPT Bim Sơn	11.422	10.516	841	38	27				836
9	Trường THPT Lê Hồng Phong	10.007	8.802	672	48	35			450	222
10	Trường THPT Hà Trung	17.796	16.154	1.416	70	99	36	21		
11	Trường THPT Hoàng Lê Kha	13.689	12.490	1.044	51	45	59			
12	Trường THPT Ba Đình	17.852	16.495	1.269	40	24	24			
13	Trường THPT Mai Anh Tuấn	15.535	13.810	1.157	50	56	12		450	
14	Trường THPT Nga Sơn	11.986	10.954	965	40	27				
15	Trường THPT Hậu Lộc 1	14.869	13.023	1.202	48	134	12		450	
16	Trường THPT Hậu Lộc 2	14.772	12.937	1.085	93	116	91		450	



TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo TT 65/2021/TT- BTC	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ	Nghiep vụ	Chính sách bổ sung có mục tiêu					
					Chính sách miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT 42	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBK theo NĐ 116		
17	Trường THPT Hậu Lộc 3	10.162	9.314	755	45	48				
18	Trường THPT Hậu Lộc 4	15.174	13.182	1.211	68	612	101			
19	Trường THPT Lương Đắc Bằng	19.675	17.591	1.412	73	107	42	450		
20	Trường THPT Hoằng Hoá 2	17.945	15.920	1.271	105	157	42	450		
21	Trường THPT Hoằng Hoá 3	13.854	12.518	1.080	75	98	83			
22	Trường THPT Hoằng Hoá 4	16.730	14.827	1.266	51	65	71	450		
23	Trường THPT Quảng Xương 1	17.194	15.678	1.431	32	29	24		158	
24	Trường THPT Quảng Xương 2	13.687	12.047	1.082	32	29	47	450		
25	Trường THPT Quảng Xương 4	15.008	13.098	1.305	42	26	77	460	12	
26	Trường THPT Đặng Thai Mai	12.825	11.595	1.136	37	45	12		9	
27	Trường THPT Tĩnh Gia 1	18.586	16.704	1.699	64	100	12	7	315	
28	Trường THPT Tĩnh Gia 2	14.371	12.622	1.193	47	37	12	460		
29	Trường THPT Tĩnh Gia 3	16.992	15.263	1.512	68	84	24	41		
30	Trường THPT Tĩnh Gia 4	12.385	11.051	1.142	61	80	24	27		
31	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	14.431	12.167	1.470	85	709				
32	Trường THPT Nông Cống 1	15.244	13.893	1.231	39	45	36			
33	Trường THPT Nông Cống 2	9.402	8.562	762	34	44				
34	Trường THPT Nông Cống 3	11.422	10.300	972	49	65	36			
35	Trường THPT Nông Cống 4	10.124	9.145	865	49	65				
36	Trường THPT Đông Sơn 1	13.562	12.509	1.021	21	11			68	
37	Trường THPT Đông Sơn 2	9.928	9.109	779	22	18				

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo TT 65/2021/TT- BTC	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ	Nghiep vu	Chính sách bổ sung có mục tiêu					
					Chính sách miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ- CP	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/NĐ- CP	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT 42	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo ND 116		
38	Trường THPT Nguyễn Mộng Tuân	13.176	11.659	1.006	20	17	24		450	
39	Trường THPT Triệu Sơn 1	13.932	12.291	1.025	45	61	60		450	
40	Trường THPT Triệu Sơn 2	10.651	9.717	837	32	41	24			
41	Trường THPT Triệu Sơn 3	10.422	9.364	907	29	75	47			
42	Trường THPT Triệu Sơn 4	10.176	9.219	799	47	69	42			
43	Trường THPT Triệu Sơn 5	9.546	8.652	799	28	31	36			
44	Trường THPT Lê Lợi	18.821	17.336	1.380	49	44	12			
45	Trường THPT Lê Hoàn	13.350	12.189	1.050	34	41	36			
46	Trường THPT Lam Kinh	11.545	10.588	877	22	34	24			
47	Trường THPT Thọ Xuân 4	7.613	6.882	689	19	23				
48	Trường THPT Thọ Xuân 5	9.175	7.892	731	15	38	49		450	
49	Trường THPT Thiệu Hoá	18.939	17.272	1.511	56	53	47			
50	Trường THPT Lê Văn Hưu	17.458	15.960	1.330	63	69	36			
51	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	9.751	8.841	842	34	22	12			117
52	Trường THPT Yên Định 1	21.963	20.063	1.766	51	59	24			
53	Trường THPT Yên Định 2	12.806	11.703	1.020	25	34	24			
54	Trường THPT Yên Định 3	9.883	9.031	791	23	38				
55	Trường THPT Thống Nhất	10.456	9.056	839	23	58	30		450	
56	Trường THPT Tống Duy Tân	8.616	7.802	644	30	34	106			
57	Trường THPT Vĩnh Lộc	17.494	15.878	1.328	74	84	130			
58	Trường THPT Thạch Thành 1	13.465	12.201	1.112	16	66	36	34		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo TT 65/2021/TT- BTC	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ	Nghiep vụ	Chính sách bổ sung có mục tiêu					
					Chính sách miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT 42	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo NĐ 116		
59	Trường THPT Thạch Thành 2	10.399	8.928	878	25	84		54	430	
60	Trường THPT Cẩm Thủy 1	15.608	14.029	1.365	33	120	54	7		
61	Trường THPT Cẩm Thủy 2	7.915	7.083	661	27	83	61			
62	Trường THPT Ngọc Lặc	15.657	13.502	1.283	39	134	47	202	450	
63	Trường THPT Lê Lai	13.133	11.115	1.119	36	122	36	255	450	
64	Trường THPT Như Thanh	14.217	12.202	1.118	25	114	59	249	450	
65	Trường THPT Thạch Thành 3	12.649	10.097	993	73	356	36	644	450	
66	Trường THPT Thạch Thành 4	9.652	7.729	832	73	407	47	564		
67	Trường THPT Cẩm Thủy 3	8.074	7.256	739	11	30	24	14		
68	Trường THPT Lang Chánh	12.524	9.111	1.177	152	589	54	1.441		
69	Trường THPT Bá Thước	14.789	11.446	1.069	153	591	47	1.033	450	
70	Trường THCS&THPT Bá Thước	10.294	7.310	786	140	533	136	939	450	
71	Trường THPT Hà Văn Mao	11.858	9.300	969	137	506	94	852		
72	Trường THPT Bắc Sơn	8.907	7.593	706	25	82	24	27	450	
73	Trường THPT Quan Hoá	10.148	7.365	878	136	468	47	1.254		
74	Trường THCS & THPT Quan Hóa	8.768	6.097	733	100	477	188	1.173		
75	Trường THPT Quan Sơn	8.020	5.970	711	144	533	172	490		
76	Trường THCS & THPT Quan Sơn	8.101	5.353	637	125	579	106	1.301		
77	Trường THPT Mường Lát	21.704	14.345	1.044	204	1.251	47	4.813		
78	Trường THPT Cẩm Bá Thước	15.481	13.014	1.292	114	269	167	175	450	
79	Trường THPT Thường Xuân 2	12.278	8.913	844	100	463	213	1.295	450	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo TT 65/2021/TT- BTC	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ	Nghịệp vụ	Chính sách bổ sung có mục tiêu					
					Chính sách miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ- CP	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT 42	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBK theo NĐ 116		
80	Trường THPT Thường Xuân 3	7.723	5.820	458	74	293	141	487	450	
81	Trường THPT Như Thanh 2	8.702	5.983	709	67	422	59	1.462		
82	Trường THCS&THPT Như Thanh	10.078	8.672	899	62	318	59	68		
83	Trường THPT Như Xuân 2	5.053	4.318	531	24	72		108		
84	Trường THPT Như Xuân	10.574	8.804	979	30	104	12	195	450	
85	Trường THCS&THPT Như Xuân	18.315	14.035	986	205	1.301	118	1.670		

**Phụ lục XI.2: DỰ TOÁN BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bệnh viện	Dự toán năm 2024	Trong đó	
			Định mức theo giường bệnh	Phụ cấp theo ND 76/2019/NĐ-CP
	<b>Tổng số:</b>	<b>73.175</b>	<b>67.020</b>	<b>6.155</b>
1	BVĐK TP Thanh Hoá	2.550	2.550	
2	BVĐK TP Sầm Sơn	1.360	1.360	
3	BVĐK Thị xã Bim Sơn	1.530	1.530	
4	BVĐK huyện Nga Sơn	2.550	2.550	
5	BVĐK huyện Hà Trung	2.550	2.550	
6	BVĐK huyện Hậu Lộc	2.380	2.380	
7	BVĐK huyện Hoằng Hoá	3.060	3.060	
8	BVĐK huyện Quảng Xương	3.060	3.060	
9	BVĐK huyện Nông Cống	2.380	2.380	
10	BVĐK huyện Đông Sơn	1.700	1.700	
11	BVĐK huyện Triệu Sơn	2.720	2.720	
12	BVĐK huyện Thọ Xuân	3.060	3.060	
13	BVĐK huyện Thiệu Hoá	2.040	2.040	
14	BVĐK huyện Yên Định	2.380	2.380	
15	BVĐK huyện Vĩnh Lộc	1.700	1.700	
16	BVĐK huyện Thạch Thành	3.750	3.750	
17	BVĐK huyện Cẩm Thù	3.250	3.250	
18	BVĐK huyện Như Thanh	2.250	2.250	
19	BVĐK huyện Như Xuân	3.500	3.500	
20	BVĐK huyện Thường Xuân	4.500	4.200	300
21	BVĐK huyện Lang Chánh	3.002	2.800	202
22	BVĐK huyện Bá Thước	4.550	4.550	
23	BVĐK huyện Quan Hóa	2.800	2.800	
24	BVĐK huyện Quan Sơn	2.561	2.450	111
25	BVĐK huyện Mường Lát	7.992	2.450	5.542

**Phụ lục XI.3: DỰ TOÁN CHI TIẾT TRUNG TÂM Y TẾ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 4848 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Huy động nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ và nghiệp vụ	Hỗ trợ Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Bảo hiểm trách nhiệm	Chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ- CP	KP bảo dưỡng, sửa chữa theo Thông tư số 65/2021/TT- BTC ngày 29/7/2021	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>597.133</b>	<b>584.311</b>	<b>3.600</b>	<b>4.168</b>	<b>1.581</b>	<b>496</b>	<b>2.977</b>	<b>3.330</b>
<b>A</b>	<b>Chi tại Trung tâm</b>	<b>184.676</b>	<b>178.099</b>	<b>3.600</b>				<b>2.977</b>	<b>3.330</b>
1	TTYT TP Thanh Hoá	9.353	9.153	200					
2	TTYT Thành phố Sầm Sơn	5.782	5.582	200					
3	TTYT Thị xã Bim Sơn	5.236	5.086	150					
4	TTYT Huyện Nga Sơn	6.542	6.442	100					
5	TTYT Huyện Hà Trung	5.782	5.582	200					18
6	TTYT Huyện Hậu Lộc	7.642	7.492	150					414
7	TTYT Huyện Hoằng Hoá	8.776	8.576	200					
8	TTYT Huyện Quảng Xương	8.728	8.083	150				495	
9	TTYT Thị xã Nghi Sơn	7.843	7.693	150					1.005
10	TTYT Huyện Nông Cống	7.053	6.903	150					81
11	TTYT Huyện Đông Sơn	5.470	5.370	100					
12	TTYT Huyện Triệu Sơn	7.683	7.583	100					
13	TTYT Huyện Thọ Xuân	7.339	7.139	200					
14	TTYT Huyện Thiệu Hoá	6.753	6.603	150					
15	TTYT Huyện Yên Định	6.273	6.173	100					965
16	TTYT Huyện Vĩnh Lộc	5.624	5.624	0					
17	TTYT Huyện Thạch Thành	7.893	7.743	150					

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Huy động nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ và nghịệp vụ	Hỗ trợ Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Bảo hiểm trách nhiệm	Chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ- CP	KP bảo dưỡng, sửa chữa theo Thông tư số 65/2021/TT- BTC ngày 29/7/2021	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
18	TTYT Huyện Cẩm Thủy	6.458	5.861	100				497	
19	TTYT Huyện Ngọc Lặc	6.142	5.992	150					847
20	TTYT Huyện Như Thanh	6.704	6.109	100				495	
21	TTYT Huyện Như Xuân	6.065	5.569					496	
22	TTYT Huyện Thường Xuân	6.983	6.286	200				497	
23	TTYT Huyện Lang Chánh	6.776	6.179	100				497	
24	TTYT Huyện Bá Thước	7.005	6.905	100					
25	TTYT Huyện Quan Hoá	5.528	5.328	200					
26	TTYT Huyện Quan Sơn	5.707	5.607	100					
27	TTYT Huyện Mường Lát	7.536	7.436	100					
<b>B</b>	<b>Chi tại Trạm Y tế</b>	<b>412.457</b>	<b>406.212</b>		<b>4.168</b>	<b>1.581</b>	<b>496</b>		
1	TTYT TP Thanh Hoá	23.786	23.481		238	67			
2	TTYT Thành phố Sầm Sơn	6.302	6.171		80	51			
3	TTYT Thị xã Bim Sơn	5.298	5.199		49	50			
4	TTYT Huyện Nga Sơn	13.905	13.670		177	58			
5	TTYT Huyện Hà Trung	13.238	13.035		143	60			
6	TTYT Huyện Hậu Lộc	16.979	16.746		173	60			
7	TTYT Huyện Hoằng Hoá	26.334	25.984		280	70			
8	TTYT Huyện Quảng Xương	17.828	17.581		185	62			
9	TTYT TX Nghi Sơn	21.701	21.391		244	66			
10	TTYT Huyện Nông Cống	19.829	19.563		203	63			
11	TTYT Huyện Đông Sơn	9.220	9.068		98	54			

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (đã trừ tiết kiệm 10% chi TX và nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị)	Trong đó						Huy động nguồn kinh phí thực hiện CCTL còn dư tại đơn vị
			Chế độ và nghịệp vụ	Hỗ trợ Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Bảo hiểm trách nhiệm	Chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ- CP	KP bảo dưỡng, sửa chữa theo Thông tư số 65/2021/TT- BTC ngày 29/7/2021	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
12	TTYT Huyện Triệu Sơn	21.312	21.000		247	65			
13	TTYT Huyện Thọ Xuân	23.022	22.747		210	65			
14	TTYT Huyện Thiệu Hoá	15.888	15.654		175	59			
15	TTYT Huyện Yên Định	18.046	17.799		185	62			
16	TTYT Huyện Vĩnh Lộc	10.099	9.954		91	54			
17	TTYT Huyện Thạch Thành	22.982	22.714		184	64	20		
18	TTYT Huyện Cẩm Thuỷ	13.054	12.879		119	56			
19	TTYT Huyện Ngọc Lặc	15.297	15.071		147	59	20		
20	TTYT Huyện Như Thanh	12.157	11.988		110	55	4		
21	TTYT Huyện Như Xuân	14.305	14.089		130	56	30		
22	TTYT Huyện Thường Xuân	13.906	13.626		124	56	100		
23	TTYT Huyện Lang Chánh	8.364	8.193		79	52	40		
24	TTYT Huyện Bá Thước	17.835	17.426		183	58	168		
25	TTYT Huyện Quan Hoá	12.885	12.648		141	56	40		
26	TTYT Huyện Quan Sơn	10.110	9.910		93	53	54		
27	TTYT Huyện Mường Lát	8.775	8.625		80	50	20		



**Phụ lục XI.4: DỰ TOÁN THU CHI TỪ NGUỒN THU PHẠT  
VI PHẠM HÀNH CHÍNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2024		Ghi chú
		Số thu nộp ngân sách	Dự toán chi giao các đơn vị	
	<b>Tổng số:</b>	<b>16.160</b>	<b>8.860</b>	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	610	395	Giao Sở Tài chính căn cứ vào tiến độ số thu thực tế để giao dự toán chi cho các đơn vị.
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	500	380	
3	Sở Lao động TB&XH	450	330	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	100	65	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	200	100	
6	Sở Tư pháp	130	95	
7	Sở Công thương	200	110	
8	Sở Xây dựng	450	260	
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	1.500	480	
10	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	6.570	3.000	
11	Sở Y tế	400	250	
12	Chi cục Kiểm lâm	3.500	2.400	
13	Chi cục Chăn nuôi và thú y	350	225	
14	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	150	110	
15	Chi cục Thủy sản	600	270	
16	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	250	190	
17	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	200	200	